

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN NGÀNH KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 292 /QĐ - ĐT ngày 17 tháng 01 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kinh tế có những kiến thức cơ bản và hệ thống về kinh tế học, có những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học thể chế và kinh tế chính trị học hiện đại; có phương pháp tư duy khoa học; có khả năng truyền đạt và vận dụng kiến thức được trang bị để tham gia nghiên cứu, giải quyết các vấn đề kinh tế; có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn và tích lũy kiến thức từ hoạt động thực tiễn để trở thành các chuyên gia tư vấn, phân biện, hoạch định và thực thi chính sách kinh tế, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Về kiến thức

- Vận dụng khối kiến thức chung của ĐHQGHN vào nghề nghiệp và cuộc sống.
- Vận dụng các kiến thức toán và khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.
- Áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế chính trị học hiện đại, kinh tế công cộng, tiền tệ và ngân hàng, kinh tế quốc tế, phân tích chính sách kinh tế xã hội,... để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc.
- Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu, một số kỹ năng, phương pháp phân tích về kinh tế nhất là kinh tế học thể chế và kinh tế chính trị hiện đại thông qua các môn học như kinh tế chính trị quốc tế, kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyên đổi, kinh tế chính trị Việt Nam, lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối, các lý thuyết về thể chế kinh tế hiện đại, thể chế và tăng trưởng kinh tế,... vào thực tiễn công việc được giao.
- Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân ngành kinh tế bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong tương lai.
- Sử dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp, bước đầu phân biện và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế.

1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng nghề nghiệp

- Bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá phản biện, tư vấn giải pháp cho các vấn đề kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học, khả năng tư duy hệ thống.
- Có khả năng tham gia vào quá trình tư vấn tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách kinh tế, các quyết định kinh tế trong các thể chế kinh tế xã hội.
- Biết tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh nền kinh tế mở, hội nhập kinh tế quốc tế; trong mối quan hệ với thể chế kinh tế ở Việt Nam và truyền thống văn hóa của người Việt.
- Có khả năng tự nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, các kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trên thực tế; từng bước hình thành năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

- Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm; biết thích nghi và quản lý sự thay đổi.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt bằng văn bản nhất là các văn bản quản lý; có thể trình bày các báo cáo phân tích kinh tế.
- Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong công việc học tập và nghiên cứu kinh tế (IELTS 4.0).
- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và biết sử dụng ít nhất một phần mềm xử lý dữ liệu (SPSS, Eviews, STATA...) phục vụ công tác phân tích đánh giá các vấn đề kinh tế xã hội.

1.2.3. Về phẩm chất đạo đức

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực; kiên định và trung thực, tự chủ và sáng tạo trong xử lý tình huống; biết lắng nghe và phản biện.
- Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc.
- Có trách nhiệm xã hội; có ý thức chủ động đề xuất giải pháp xử lý các tình huống kinh tế xã hội phát sinh; tôn trọng pháp luật đồng thời biết gìn giữ, phát huy các giá trị xã hội tốt đẹp, tránh xa các tệ nạn xã hội trong quá trình giải quyết công việc.

1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Chuyên viên phân tích, tư vấn về kinh tế: Có đủ năng lực để làm việc tại các tổ chức kinh tế chính trị xã hội mang tính liên ngành; các tổ chức tư vấn kinh tế, các tổ chức hành chính sự nghiệp, các thể chế kinh tế quốc tế tại Việt Nam; có thể đảm nhiệm các công việc như trợ lý phân tích, phản biện và hoạch định chính sách kinh tế; trợ lý tư vấn giám sát việc triển khai các quyết định quản lý...; triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích chính sách, các nhà tư vấn chuyên nghiệp, các nhà quản lý kinh tế.

Nhóm 2: Nghiên cứu viên và giảng viên kinh tế: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học khối ngành kinh tế; có thể đảm nhiệm các công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề kinh tế, đặc biệt là kinh tế chính trị hiện đại, kinh tế học thể chế; trợ giảng và giảng dạy các môn kinh tế học, kinh tế chính trị quốc tế, các lý thuyết về thể chế kinh tế...; triển vọng có thể trở thành các nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp về kinh tế học.

2. Nội dung chương trình

2.1 Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	123 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	20 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>3/12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	39 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>18/39 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	11 tín chỉ

2.2 Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các môn học từ 9-11)</i>	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	7				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
III.1		Các môn bắt buộc	14				
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	23	5	2	
16	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	35	10		
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	10		
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	24	21		INT1004 INE1051 BSA1053
III.2		Các môn học tự chọn	2/8				

Số TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
20	BSA1022	Lãnh đạo và giao tiếp nhóm	2	20	10		
21	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	15	12	3	
23	PHI1051	Logic học	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	20				
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>17</i>				
24	BSL2050	Luật kinh tế	2	15	13	2	THL1057
25	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15		INE1051
26	INE2001	Kinh tế vi mô 2	3	35	10		INE1050
27	INE2002	Kinh tế vĩ mô 2	3	30	15		INE1051
28	INE2003	Kinh tế phát triển	3	29	16		INE1051
29	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	10		
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>3/12</i>				
30	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
31	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	27	18		
32	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	21	23	1	
33	BSA2004	Nhập môn Quản trị học	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	39				
<i>V.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>21</i>				
34	PEC3007	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	3	35	10		
35	PEC3025	Kinh tế chính trị học	3	35	10		
36	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	35	10		INE1051
37	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	32	13		INE1051
38	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	35	10		INE1051
39	INE2004	Kinh tế môi trường	3	35	10		INE1051
40	PEC1051	Lịch sử kinh tế	3	35	10		
<i>V.2</i>		<i>Các môn học tự chọn theo nhóm</i>	<i>18/39</i>				

Số TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<i>V.2.1.1</i>		<i>Các môn học chuyên sâu về kinh tế học thể chế</i>	12				
41	INE2014	Kinh tế học thể chế	3	35	10		THL 1057 INE1051
42	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch	3	35	10		
43	PEC3027	Chính phủ và chính sách công	3	35	10		
44	PEC3028	Thể chế kinh tế Việt Nam	3	35	10		
<i>V.2.1.2</i>		<i>Các môn học chuyên sâu về kinh tế chính trị</i>	12				
45	PEC3008	Kinh tế chính trị quốc tế	3	35	10		PEC3025
46	PEC2009	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi	3	35	10		PEC3025
47	PEC3018	Lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối	3	35	10		PEC3025
48	PEC3029	Những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam	3	35	10		PEC3025
<i>V.2.2</i>		<i>Các môn học bổ trợ</i>	6/15				
49	PEC3030	Thể chế chính trị thế giới	3	35	10		
50	PEC3031	Mô hình nhà nước phúc lợi	3	35	10		
51	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn	3	35	10		
52	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế	3	35	10		
53	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội	3	35	10		
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	11				
<i>VI.1</i>		<i>Thực tập và niên luận</i>	5				
54	PEC4011	Thực tập thực tế	2	5	20	5	
55	PEC4050	Niên luận	3			45	
<i>VI.2</i>		<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i>	6				
56	PEC4012	Khoá luận tốt nghiệp	6				

Số TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành</i>	<i>Tự học</i>	
57		Môn học thay thế: Chọn 2 môn trong V.2					
		Cộng	123				